

Số: 2579/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh và bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu  
Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (phần nhiệm vụ chi thường xuyên bố trí trong Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020);*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh khóa IX về kỳ họp thứ 19;*

*Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương để thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2021;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 389/TTr-STC ngày 26/8/2021 và thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại Khoản 16, Thông báo số 387/TB-UBND ngày 01/9/2021.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. Điều chỉnh từ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh tại Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh về phân bổ cho Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương, để thực hiện chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2012-2020 theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền: 3.133.985.000 đồng (*Ba tỷ, một trăm ba mươi ba triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), trong đó: Sở Nông nghiệp và PTNT (BQL Khu bảo tồn thiên nhiên sông Thanh) số tiền: 2.164.821.000 đồng, UBND huyện Nông Sơn, số tiền: 969.164.000 đồng sang nguồn Trung ương bổ sung năm 2021 tại Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (*phần Trung ương đảm bảo 100.000 đồng/ha*).

2. Cấp bổ sung cho các địa phương, số tiền: 4.427.796.000 đồng (*Bốn tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng*), từ nguồn Trung ương bổ sung năm 2021 tại Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 07/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện:

a) Khoản quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 119/2016/NĐ-CP của Chính phủ tại các khu vực ngoài khu vực II và III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 3.547.796.000 đồng, cụ thể:

- Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg: 2.646.994.000 đồng, trong đó:

+ Bổ sung cho UBND các huyện: 2.582.014.000 đồng.

+ Sở Nông nghiệp và PTNT (Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam): 64.980.000 đồng.

- Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP: Bổ sung cho UBND các huyện: 900.802.000 đồng.

b) Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm: Bổ sung cho UBND huyện Nông Sơn (Ban Quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi): 880.000.000 đồng, để hỗ trợ 22 cộng đồng vùng đệm theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020.

*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2. Cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: 21.058.880.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*), từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để thực hiện khoản bảo vệ rừng năm 2021 theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg tại các khu vực II và

khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 (bao gồm cả kinh phí đối ứng để lập hồ sơ giao khoán ban đầu đối với hạng mục giao khoán mới năm 2021 từ nguồn ngân sách Trung ương) và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, gồm:

a) Thực hiện khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg tại các khu vực II và khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 5.787.386.000 đồng, trong đó:

- UBND các huyện: 5.050.659.000 đồng.
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 736.727.000 đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)*

b) Thực hiện khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: Bổ sung cho UBND các huyện, thị xã, thành phố: 15.271.494.000 đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện các thủ tục điều chỉnh nguồn theo khoản 1 và theo dõi nguồn ngân sách Trung ương bổ sung để tham mưu điều chỉnh nguồn theo quy định đối với kinh phí ngân sách tỉnh tại khoản 2; hướng dẫn, giám sát thực hiện kiểm sát, thanh, quyết toán theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục I**

**Khoản bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung, có trồng bổ sung và hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc**

**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



TT	Hạng mục	Tổng kinh phí (nghìn đồng)	Tổng diện tích (ha)	Khoản bảo vệ rừng			Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung			Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		
				Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (nghìn đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (nghìn đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (nghìn đồng)
<b>I</b>	<b>Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg</b>	<b>2.646.994,00</b>	<b>6.170,25</b>	<b>4.421,98</b>	<b>1.326.594,00</b>	<b>92.862,00</b>	<b>1.500,00</b>	<b>750.000,00</b>	<b>52.500,00</b>	<b>248,27</b>	<b>397.232,00</b>	<b>27.806,00</b>
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho UBND các huyện</b>	<b>2.582.014,00</b>	<b>5.967,82</b>	<b>4.219,55</b>	<b>1.265.865,00</b>	<b>88.611,00</b>	<b>1.500,00</b>	<b>750.000,00</b>	<b>52.500,00</b>	<b>248,27</b>	<b>397.232,00</b>	<b>27.806,00</b>
-	UBND huyện Duy Xuyên	1.177.126,00	3.667,06	3.667,06	1.100.118,00	77.008,00	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Nam Trà My	41.570,00	129,50	129,50	38.850,00	2.720,00	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Tây Giang	425.038,00	248,27				-	-	-	248,27	397.232,00	27.806,00
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>						-	-	-	248,27	397.232,00	27.806,00
-	UBND huyện Thăng Bình	64.200,00	200,00	200,00	60.000,00	4.200,00	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Núi Thành	17.655,00	55,00	55,00	16.500,00	1.155,00	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Đông Giang	53.925,00	167,99	167,99	50.397,00	3.528,00	-	-	-	-	-	-
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>	<i>53.925,00</i>	<i>167,99</i>	<i>167,99</i>	<i>50.397,00</i>	<i>3.528,00</i>	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Nông Sơn (BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi)	802.500,00	1.500,00	-	-	-	1.500,00	750.000,00	52.500,00	-	-	-
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>	<i>535.000,00</i>	<i>1.000,00</i>	-	-	-	<i>1.000,00</i>	<i>500.000,00</i>	<i>35.000,00</i>	-	-	-
<b>2</b>	<b>Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>64.980,00</b>	<b>202,43</b>	<b>202,43</b>	<b>60.729,00</b>	<b>4.251,00</b>	-	-	-	-	-	-
-	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	64.980,00	202,43	202,43	60.729,00	4.251,00	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 119/2016/NĐ-CP</b>	<b>900.802,00</b>	<b>1.870,82</b>	<b>1.870,82</b>	<b>841.870,00</b>	<b>58.932,00</b>	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Thăng Bình	176.085,00	365,70	365,70	164.565,00	11.520,00	-	-	-	-	-	-
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>	<i>51.376,00</i>	<i>106,70</i>	<i>106,70</i>	<i>48.015,00</i>	<i>3.361,00</i>	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Núi Thành	122.345,00	254,09	254,09	114.341,00	8.004,00	-	-	-	-	-	-
-	UBND TP Tam Kỳ	103.056,00	214,03	214,03	96.314,00	6.742,00	-	-	-	-	-	-
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>	<i>35.790,00</i>	<i>74,33</i>	<i>74,33</i>	<i>33.449,00</i>	<i>2.341,00</i>	-	-	-	-	-	-
-	UBND TP Hội An	499.316,00	1.037,00	1.037,00	466.650,00	32.666,00	-	-	-	-	-	-
+	<i>Trong đó giao khoán mới</i>	<i>220.046,00</i>	<i>457,00</i>	<i>457,00</i>	<i>205.650,00</i>	<i>14.396,00</i>	-	-	-	-	-	-

<b>III</b>	<b>Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012</b>	<b>880.000,00</b>											
*	<b>Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm</b>	<b>880.000,00</b>											
-	UBND huyện Nông Sơn (BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi); 22 cộng đồng vùng đệm	880.000,00											
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.427.796,00</b>	<b>8.041,07</b>	<b>6.292,80</b>	<b>2.168.464,00</b>	<b>151.794,00</b>	<b>1.500,00</b>	<b>750.000,00</b>	<b>52.500,00</b>	<b>248,27</b>	<b>397.232,00</b>	<b>27.806,00</b>	

**Phụ lục II**

**Khoản bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung và có trồng bổ sung thuộc  
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí (1.000 đồng)	Tổng diện tích (ha)	Khoản bảo vệ rừng				Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung				Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung			
				Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Thiết kế, lập hồ sơ giao khoán ban đầu (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (nghìn đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Thiết kế, lập hồ sơ giao khoán ban đầu (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (nghìn đồng)	Diện tích (ha)	KP giao khoán (nghìn đồng)	Thiết kế, lập hồ sơ giao khoán ban đầu (nghìn đồng)	Kinh phí quản lý, nghiệm thu (nghìn đồng)
I	KP khoán QL BVR, Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng BS và không trồng BS	5.473.641,00	13.421,75	11.117,13	3.335.139,00	500,00	233.460,00	1.894,62	947.310,00	0,00	66.312,00	410,00	656.000,00	189.000,00	45.920,00
1	Phân bổ cho UBND huyện	4.736.914,00	12.044,69	11.117,13	3.335.139,00	500,00	233.460,00	517,56	258.780,00	0,00	18.115,00	410,00	656.000,00	189.000,00	45.920,00
*	Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg	4.736.914,00	12.044,69	11.117,13	3.335.139,00	500,00	233.460,00	517,56	258.780,00	0,00	18.115,00	410,00	656.000,00	189.000,00	45.920,00
-	UBND huyện Phước Sơn	1.103.152,00	3.091,57	2.574,01	772.203,00		54.054,00	517,56	258.780,00		18.115,00				
-	UBND huyện Bắc Trà My	230.340,00	717,57	717,57	215.271,00		15.069,00								
-	UBND huyện Nam Trà My	944.522,00	2.075,77	1.875,77	562.731,00		39.391,00					200,0	320.000,0		22.400,00
-	UBND huyện Nam Giang	1.170.429,00	2.147,41	1.937,41	581.223,00		40.686,00					210,0	336.000,0	189.000,00	23.520,00
+	Trong đó giao khoán mới	548.520,00	210,00									210,0	336.000,0	189.000,00	23.520,00
-	UBND huyện Tây Giang	3.710,00	10,00	10,00	3.000,00	500,0	210,00								
+	Trong đó giao khoán mới	3.710,00	10,00	10,00	3.000,00	500,0	210,00								
-	UBND huyện Đông Giang	1.284.761,00	4.002,37	4.002,37	1.200.711,00		84.050,00								
2	Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và PTNT	736.727,00	1.377,06	-	-	-	-	1.377,06	688.530,00	-	48.197,00	-	-	-	-
*	Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg	736.727,00	1.377,06	-	-	-	-	1.377,06	688.530,00	-	48.197,00	-	-	-	-
-	BQL Khu BTTN Sông Thanh	736.727,00	1.377,06	-	-	-	-	1.377,06	688.530,00	-	48.197,00	-	-	-	-
II	KP lập hồ sơ giao khoán (đối với diện tích giao khoán mới tại Biểu 01 nguồn ngân sách Trung ương)	313.745,00	2.054,29	806,02	-	40.302,00	-	1.000,00	-	50.000,00	-	248,27	-	223.443,00	-
*	Phân bổ cho UBND các huyện	313.745,00	2.054,29	806,02	-	40.302,00	-	1.000,00	-	50.000,00	-	248,27	-	223.443,00	-
1	Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg	281.843,00	1.416,26	167,99	-	8.400,00	-	1.000,00	-	50.000,00	-	248,27	-	223.443,00	-
-	UBND huyện Tây Giang	223.443,00	248,27	-	-	-	-	-	-	-	-	248,27	-	223.443,00	-
-	UBND huyện Đông Giang	8.400,00	167,99	167,99	-	8.400,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	UBND huyện Nông Sơn (BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi)	50.000,00	1.000,00	-	-	-	-	1.000,00	-	50.000,00	-	-	-	-	-

2	<b>Khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo Quyết định số 119/2016/NĐ-CP</b>	<b>31.902,00</b>	<b>638,03</b>	<b>638,03</b>		<b>31.902,00</b>									
-	UBND TP Tam Kỳ	3.717,00	74,33	74,33		3.717,00									
-	UBND huyện Thăng Bình	5.335,00	106,70	106,70		5.335,00									
-	UBND TP Hội An	22.850,00	457,00	457,00		22.850,00									
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.787.386,00</b>	<b>15.476,04</b>	<b>11.923,15</b>	<b>3.335.139,00</b>	<b>40.802,00</b>	<b>233.460,00</b>	<b>2.894,62</b>	<b>947.310,00</b>	<b>50.000,00</b>	<b>66.312,00</b>	<b>658,27</b>	<b>656.000,00</b>	<b>412.443,00</b>	<b>45.920,00</b>

### Phụ lục III

**Khoán bảo vệ rừng năm 2021 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Huyện	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu (nghìn đồng)	KP đề nghị bổ sung đợt này (*) (50% nhu cầu) (nghìn đồng)
1	Nam Trà My	2.432,41	1.041.071	520.535,50
2	Bắc Trà My	5.413,38	2.316.927	1.158.463,50
3	Phước Sơn	19.244,83	8.236.787	4.118.393,50
4	Tây Giang	654,67	280.199	140.099,50
5	Đông Giang	1.186,66	507.890	253.945,00
6	Nam Giang	14.938,32	6.393.601	3.196.800,50
7	Nông Sơn	8.538,13	3.654.320	1.827.160
8	Hiệp Đức	5.823,37	2.492.402	1.246.201
9	Tiên Phước	2.806,38	1.201.131	600.565,50
10	Quế Sơn	245,56	105.100	52.550
11	Duy Xuyên	805,71	344.844	172.422
12	Đại Lộc	9.272,70	3.968.716	1.984.358
<b>Tổng cộng</b>		<b>71.362,12</b>	<b>30.542.987</b>	<b>15.271.494</b>

(\*) Bao gồm kinh phí khoán bảo vệ rừng và 7% quản lý, kiểm tra, nghiệm thu